

**III. KẾ TOÁN TỔNG HỢP THÀNH PHẨM, HÀNG HOÁ, HÀNG GỬI ĐI BÁN
THEO PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐÌNH KỲ**

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ các TK 155, 156, 157 chỉ sử dụng ở đầu kỳ kê toán để kết chuyển số dư đầu kỳ và cuối kỳ kế toán để phản ánh giá trị thực tế của **thành phẩm, hàng hoá CUỐI kỳ. Mọi biến động thành phẩm, hàng hoá không phản ánh** trên các TK 155, 156, 157.

Riêng giá trị hàng hoá mua vào nhập kho trong kỳ được theo dõi trên TK 611 - Mua hàng, TK 6112 - Mua hàng hoá.

1. Kế toán tổng hợp thành phẩm

1.1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 155 - THÀNH PHẨM

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 155 - Thành phẩm

Bên NỢ:

- Kết chuyển trị giá **thực tế** của thành phẩm tồn kho cuối kỳ.

Bên Có:

- Kết chuyển trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho đầu kỳ.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho.

- TÀI KHOẢN 632 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

Đối với doanh nghiệp kinh doanh thương mại.

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của hàng hóa đã xuất bán trong kỳ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa đã gửi bán nhưng chưa được xác định là tiêu thụ;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);
- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa đã xuất bán vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Đối với doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh dịch vụ.

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết);
- Trị giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho và dịch vụ đã hoàn thành.

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên Nợ TK 155 "Thành phẩm";
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm đã xuất bán, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ

1.2. Phương pháp kế toán

(1). Đầu kỳ kế toán, kết chuyển giá trị thành phẩm tồn kho đầu kỳ vào Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán", ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm.

(2). Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê thành phẩm tồn kho (Thành phẩm trong kho, thành phẩm gửi đi bán nhưng chưa được chấp nhận thanh toán), ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

2. Kế toán tổng hợp hàng hoá

2.1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 156 - HÀNG HOÁ

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 156 - Hàng hoá

Bên Nợ:

- Kết chuyển trị giá hàng hoá tồn kho cuối kỳ.

Bên Có:

- Kết chuyển trị giá hàng hoá tồn kho đầu kỳ.

Số dư bên Nợ:

- Trị giá mua vào của hàng hoá tồn kho;

- Chi phí thu mua của hàng hoá tồn kho.

2.2. Phương pháp kế toán

(1). Đầu kỳ kế toán, kết chuyển trị giá hàng hoá mua đang đi trên đường và hàng hoá tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 156 - Hàng hoá

(2). Trong kỳ kế toán:

- Doanh nghiệp mua hàng hoá và số hàng hoá này đã thực nhập kho, căn cứ trị giá mua trên hoá đơn, phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán).

- Nếu hàng mua phải nộp thuế nhập khẩu tính trên trị giá khối lượng hàng hoá đã mua, đã thực nhập kho của doanh nghiệp, kế toán phản ánh thuế nhập khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

- Nếu hàng hoá nhập khẩu về dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

- Chi phí thu mua hàng hoá thực tế phát sinh, căn cứ vào các chứng từ có liên quan và nội dung chi phí được phép tính vào trị giá hàng mua, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu được khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán).

(3). Cuối kỳ kế toán:

- Tiến hành kiểm kê xác định số lượng và trị giá hàng hoá tồn kho cuối kỳ. Căn cứ vào tổng trị giá hàng hoá mua đang đi trên đường và hàng hoá tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 611 - Mua hàng.

- Căn cứ vào kết quả kiểm kê, xác định tổng trị giá hàng hoá đã xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 611 - Mua hàng.

3. Kế toán tổng hợp hàng gửi đi bán

3.1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 157 - HÀNG GỬI ĐI BÁN

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán

Bên Nợ:

- Cuối kỳ kết chuyển trị giá hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi bán chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Bên Có:

- Đầu kỳ kết chuyển trị giá hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi bán chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán đầu kỳ.

Số dư bên Nợ:

Trị giá hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

3.2. Phương pháp kế toán

(1). Đầu kỳ kế toán, kết chuyển giá trị hàng hoá, thành phẩm đã gửi cho khách hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán, hàng hoá gửi bán đại lý, ký gửi (Chưa được coi là tiêu thụ), giá trị dịch vụ đã bàn giao cho người đặt hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Đối với hàng hoá)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Đối với thành phẩm, dịch vụ)

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

(2). Cuối kỳ kế toán, căn cứ kết quả kiểm kê hàng tồn kho, xác định trị giá hàng hoá, sản phẩm (Thành phẩm, bán thành phẩm), dịch vụ cung cấp cho khách hàng; nhờ bán đại lý, ký gửi chưa được coi là tiêu thụ cuối kỳ:

- Giá trị hàng hoá gửi khách hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán; hàng hoá gửi bán đại lý, ký gửi (Chưa được coi là tiêu thụ) cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 611 - Mua hàng.

- Giá trị thành phẩm cung cấp cho khách hàng hoặc nhờ bán đại lý, ký gửi; giá trị dịch vụ cung cấp cho người đặt hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

Ví dụ về kế toán thành phẩm, hàng hoá, hàng gửi đi bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Công ty thương mại X là doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, nộp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Số dư tại ngày 01/3/2010 của hàng hoá tồn kho: 22.000.000đ

Trong tháng 3 năm 2010 có 1 số nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau

1. Trực tiếp nhận hàng tại kho người bán, giá mua ghi trên hoá đơn là 240.000.000đ, hàng về kho, kiểm nhận thực tế lượng hàng có giá trị là 243.000.000đ chưa rõ nguyên nhân. Đơn vị chuyển tiền gửi ngân hàng 240.000.000đ để thanh toán tiền mua hàng (đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng).

2. Ứng trước tiền mua hàng bằng tiền gửi ngân hàng số tiền là 210.000.000đ cho Xí nghiệp M.

3. Xuất bán hàng hoá cho công ty H, giá bán là 117.000.000đ, người mua chưa thanh toán tiền mua hàng.

4. Nhập kho một số hàng hoá, giá bán ghi trên hoá đơn là 45.000.000đ. Đơn vị đã thanh toán đủ bằng tiền mặt.

5. Công ty trực tiếp mua hàng tại kho người bán, giá mua ghi trên hoá đơn là 150.000.000đ, hàng đưa về kiểm nghiệm thực tế nhập kho là 148.000.000đ số thiếu người áp tải phải bồi thường. Công ty chưa thanh toán tiền hàng.

6. Xuất bán hàng hoá cho các khách hàng trong tháng theo giá ghi trên hoá đơn là 272.000.000đ, người mua thanh toán bằng tiền mặt 41.000.000đ, bằng TGNH 101.000.000đ số còn lại chưa thanh toán.

7. Xác định giá vốn hàng thực xuất biết giá trị hàng hoá tồn kho cuối tháng là: 75.000.000đ

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Giải: Định khoản kế toán:

Đơn vị tính: 1.000đ

Đầu kỳ chuyển số dư của, công cụ hàng hoá tồn kho

	Nợ TK 6112:	22.000	
	Có TK 156:		22.000
1.	Nợ TK 6112:	243.000	
	Có TK 112:		240.000
	Có TK 3381:		3.000
2.	Nợ TK 331:	210.000	
	Có TK 112:		210.000
3.	Nợ TK 131:	117.000	
	Có TK 511:		117.000
4.	Nợ TK 6112:	45.000	
	Có TK 111:		45.000

5.	Nợ TK 6112:	148.000	
	Nợ TK 1388:	2.000	
	Có TK 331:		150.000
6.	Nợ TK 111:	41.000	
	Nợ TK 112:	101.000	
	Nợ TK 131:	130.000	
	Có TK 511:		272.000

Kết chuyển hàng hoá tồn kho sau kiểm kê:

Nợ TK 156:	75.000	
Có TK 6112:		75.000

7. Giá vốn hàng hoá thực xuất:

Nợ TK 632:	383.000	
Có TK 6112:		383.000

$$(383.000 = 22.000 + 243.000 + 45.000 + 148.000 - 75.000)$$

IV. KẾ TOÁN TIÊU THỤ THÀNH PHẨM, HÀNG HOÁ

1. Quy định về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu là tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động SXKD thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu.

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải theo nguyên tắc phù hợp. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.

Chỉ ghi nhận doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá khi thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn đồng thời bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 511 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán của hoạt động SXKD từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

- Bán hàng: Bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư;
- Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động....

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Bên Nợ:

Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán;

- Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp;
- Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ;
- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ;
- Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ;
- Kết chuyển doanh thu thuần vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hoá:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng hàng hoá được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành kinh doanh hàng hoá, vật tư, lương thực,...

- *Tài khoản 5112 - Doanh thu bán các thành phẩm:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm (Thành phẩm, bán thành phẩm) được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành sản xuất vật chất như: Công nghiệp, nông nghiệp, xây lắp, ngư nghiệp, lâm nghiệp,...

- *Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành kinh doanh dịch vụ như: Giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ công cộng, dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ kế toán, kiểm toán.

- *Tài khoản 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá:* Dùng để phản ánh các khoản doanh thu từ trợ cấp, trợ giá của Nhà nước khi doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.

- *Tài khoản 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

- *Tài khoản 5118 - Doanh thu khác:* phản ánh các khoản doanh thu như phí quản lý do cấp dưới nộp và các khoản doanh thu khác ngoài doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu trợ cấp, trợ giá và doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

- TÀI KHOẢN 512 - DOANH THU BÁN HÀNG NỘI BỘ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty, Tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Bên Nợ:

- Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ kế toán;

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán nội bộ;

- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ nội bộ;

- Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ thuần vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Tổng số doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 512 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5121 - Doanh thu bán hàng hoá:* Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hoá đã được xác định là đã bán nội bộ trong kỳ kế toán.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các doanh nghiệp thương mại như: Doanh nghiệp cung ứng vật tư, lương thực,...

- *Tài khoản 5122 - Doanh thu bán các thành phẩm:* Phản ánh doanh thu của khối lượng sản phẩm cung cấp giữa các đơn vị trong cùng công ty hay Tổng công ty.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các doanh nghiệp sản xuất như: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây lắp,...

- *Tài khoản 5123 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị trong cùng công ty, Tổng công ty.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ như: Giao thông vận tải, du lịch, bưu điện,...

3. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

3.1. Kế toán bán hàng theo phương thức thông thường

(1). Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

(2). Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán).

Trường hợp, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh bằng ngoại tệ, thì ngoài việc ghi sổ kế toán chi tiết số nguyên tệ đã thu hoặc phải thu, kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để quy đổi ra Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán để hạch toán vào Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ".

3.2. Kế toán bán hàng thông qua các đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý:

(1). Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá giao cho các đại lý phải lập phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, căn cứ vào phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 155, 156.

(2). Khi hàng hoá giao cho các đại lý đã bán được, căn cứ vào Bảng kê hoá đơn bán ra của hàng hoá đã tiêu thụ do các bên nhận đại lý hưởng hoa hồng lập gửi về:

- Đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

(3). Số tiền hoa hồng phải trả cho đơn vị nhận bán hàng đại lý hưởng hoa hồng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Hoa hồng đại lý chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 131, 111, 112.

Kế toán ở đơn vị nhận đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng:

(1). Khi nhận hàng đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, kế toán phản ánh toàn bộ giá trị hàng hoá nhận bán đại lý vào tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán (Tài khoản 003 "Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược"). Khi nhận hàng đại lý, ký gửi ghi bên Nợ, khi xuất hàng bán hoặc xuất trả lại hàng cho bên giao hàng, ghi bên Có Tài khoản 003 "Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược".

(2). Khi hàng hoá nhận bán đại lý đã bán được:

- Khi xuất bán hàng nhận đại lý, phải lập Hoá đơn (GTGT) hoặc Hoá đơn bán hàng theo chế độ quy định. Căn cứ vào Hoá đơn (GTGT) hoặc hoá đơn bán hàng và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền bán hàng đại lý phải trả cho bên giao hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, khi xác định doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Hoa hồng đại lý chưa có thuế GTGT).

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi trả tiền bán hàng đại lý cho bên giao hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112,...

3.3. Kế toán bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp

(1). Đối với hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT, ghi :

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi số tiền trả lần đầu và số tiền còn phải thu về bán hàng trả chậm, trả góp, doanh thu bán hàng và lãi phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113) (Giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (Thuế GTGT phải nộp).

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

- Khi thực thu tiền bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 ...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi trả chậm, trả góp).

(2). Đối với hàng hoá không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay đã có thuế GTGT, ghi:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, số tiền trả lần đầu và số tiền còn phải thu về bán hàng trả chậm, trả góp, doanh thu bán hàng và lãi phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT).

- Khi thực thu tiền bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Tiền lãi trả chậm, trả góp).

3.4. Kế toán bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng

(1). Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi xuất sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ

để đổi lấy vật tư, hàng hoá, TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng để đổi lấy vật tư, hàng hoá, TSCĐ khác theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Khi nhận vật tư, hàng hoá, TSCĐ trao đổi về, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận trao đổi, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211,... (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hoá đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền của bên có vật tư, hàng hoá, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hoá, đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi trả tiền cho bên có vật tư, hàng hoá, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112 ...

(2). Khi xuất sản phẩm, hàng hoá thuộc diện không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp để đổi lấy vật tư, hàng hoá, TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng trao đổi theo tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán).

- Khi nhận vật tư, hàng hoá, TSCĐ trao đổi về, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận trao đổi, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211,... (Theo giá thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hoá đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền của bên có vật tư, hàng hoá, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hoá, đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi trả tiền cho bên có vật tư, hàng hoá, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112 ...

3.5. Kế toán doanh thu hoạt động gia công hàng hoá

Kế toán tại đơn vị giao hàng để gia công:

(1). Khi xuất kho giao hàng để gia công, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 152, 156.

(2). Chi phí gia công hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

(3). Khi nhận lại hàng gửi gia công chế biến hoàn thành nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 156

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Kế toán tại đơn vị nhận hàng để gia công:

(1) Khi nhận hàng để gia công, doanh nghiệp phản ánh toàn bộ giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công trên Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán (Tài khoản 002 "Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán)). Khi nhận vật tư, hàng hoá để gia công kế toán ghi bên Nợ Tài khoản 002, khi xuất kho hàng để gia công, chế biến hoặc trả lại đơn vị giao hàng gia công, ghi bên Có Tài khoản 002.

(2). Khi xác định doanh thu từ số tiền gia công thực tế được hưởng, ghi:

- Đối với hoạt động gia công hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nhận gia công nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Số tiền gia công được hưởng chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Đối với hoạt động gia công hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT nhưng đơn vị nhận gia công nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng số tiền gia công được hưởng).

3.6. Kế toán trả lương công nhân viên bằng sản phẩm, hàng hoá

(1). Đối với sản phẩm, hàng hoá chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, khi trả lương cho công nhân viên bằng sản phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

(2). Khi trả lương cho công nhân viên bằng sản phẩm, hàng hoá không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán).

3.7. Kế toán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ

(1). Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, khi xuất dùng sản phẩm, hàng hoá sử dụng nội bộ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá).

Đồng thời, kế toán kê khai thuế GTGT cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

(2). Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, khi xuất dùng sản phẩm, hàng hoá sử dụng nội bộ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

3.8. Kế toán sử dụng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ để khuyến mại, quảng cáo

(1). Nếu khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTCT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh doanh thu sản phẩm, hàng hoá xuất khuyến mại, quảng cáo theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT).

(2). Nếu khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, thuế GTGT đầu ra phải nộp không được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

3.9. Kế toán sử dụng sản phẩm, hàng hoá để biếu, tặng

(1). Nếu biếu, tặng sản phẩm, hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ cho các tổ chức, cá nhân bên ngoài được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTCT, thuế GTGT đầu ra phải nộp không được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

(2). Đối với hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, khi xuất để biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân bên ngoài được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán).

3.10. Kế toán doanh thu khác.

Định kỳ, đơn vị cấp trên ghi nhận doanh thu từ phí quản lý do đơn vị cấp dưới nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng (phí quản lý thu của công ty con)

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (phí quản lý thu của công ty thành viên, đơn vị cấp dưới)

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu tiền ngay)

Có TK 5118 - Doanh thu khác.

V. KẾ TOÁN CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI, GIẢM GIÁ HÀNG BÁN, HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI

1. Kế toán chiết khấu thương mại

1.1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 521 - CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá), dịch vụ với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua, bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại

Bên Nợ:

Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Bên Có:

Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang Tài khoản 511- “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán.

Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại, không có số dư cuối kỳ.

1.2. Phương pháp kế toán

(1). Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

(2). Cuối kỳ, kết chuyển số chiết khấu thương mại đã chấp thuận cho người mua phát sinh trong kỳ sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại.

2. Kế toán hàng bán bị trả lại

2.1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 531 - HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ, bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Do vi phạm cam kết; vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị mất, kém phẩm chất; không đúng chủng loại, quy cách.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 531 - Hàng bán bị trả lại

Bên Nợ:

Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào nợ phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán ra, dịch vụ đã tiêu thụ.

Bên Có:

Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại vào bên Nợ Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", hoặc Tài khoản 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" để xác định doanh thu thuần trong kỳ kế toán.

Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ.

2.2. Phương pháp kế toán

(1). Khi doanh nghiệp nhận lại sản phẩm, hàng hoá bị trả lại, kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại:

- Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

- Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Đối với hàng hóa)

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất (Đối với sản phẩm)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

(2). Thanh toán với người mua hàng về số tiền của hàng bán bị trả lại:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)

Có các TK 111, 112, 131,...

- Đối với sản phẩm, hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, số tiền thanh toán với người mua về hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Có các TK 111, 112, 131,...

(3). Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại (nếu có), ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 111, 112, 141, 334,...

(4). Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ vào tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111, 5112)

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại.

3. Kế toán giảm giá hàng bán

3.1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 532 - GIẢM GIÁ HÀNG BÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hoá kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 532 - Giảm giá hàng bán

Bên Nợ:

Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng

Bên Có:

Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang Tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Tài khoản doanh thu nội bộ.

Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ.

3.2. Phương pháp kế toán

(1). Khi có chứng từ xác định khoản giảm giá hàng bán cho người mua về số lượng hàng đã bán do kém, mất phẩm chất, sai quy cách hợp đồng:

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã bán phải giảm giá cho người mua thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, và doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì khoản giảm giá đã chấp thuận cho người mua, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán (Theo giá bán chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Số thuế GTGT của hàng bán phải giảm giá)

Có các TK 111, 112, 131,...

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã bán phải giảm giá cho người mua không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì khoản giảm giá hàng bán cho người mua, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Có các TK 111, 112, 131,...

(2). Cuối kỳ kế toán, kết chuyển tổng số giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ sang Tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc Tài khoản “Doanh thu bán hàng nội bộ”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán.

Ví dụ về kế toán doanh thu bán hàng:

Công ty X là doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Trong tháng 02 năm 2010, tại công ty có 1 số nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Xuất bán lô hàng hóa trị giá gốc 140.000.000đ, giá bán 176.000.000đ; Trong đó thuế GTGT: 16.000.000đ, chưa thu được tiền hàng.

2. Ngày 04/02 xuất kho gửi bán lô hàng hóa trị giá gốc: 150.000.000đ, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt, số tiền: 4.400.000đ trong đó thuế GTGT là 400.000đ. Giá bán lô hàng: 176.000.000đ trong đó thuế GTGT: 16.000.000đ,

3. Người mua hàng chuyển khoản thanh toán đủ tiền lô hàng mua lô hàng ở nghiệp vụ 1.

4. Công ty đồng ý giảm giá lô hàng bán tháng 01/2010, số tiền giảm giá là: 13.200.000đ; thuế GTGT: 1.200.000đ. Người mua vẫn chưa trả tiền lô hàng này.

5. Nhận được giấy báo Có của ngân hàng do người mua hàng chuyển trả tiền mua lô hàng ở nghiệp vụ 2 (Đã thanh toán đủ tiền hàng).

6. Xuất kho hàng cho đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, giá xuất kho là: 42.500.000đ.

7. Nhập kho lô hàng bán tháng trước chưa thu tiền bị trả lại, giá xuất kho: 10.000.000đ, giá bán: 14.300.000đ; Trong đó thuế GTGT khấu trừ là: 1.300.000đ.

8. Ngày 26/02 Đại lý thông báo đã bán lô hàng mà Công ty đã gửi ở nghiệp vụ 6; Giá bán: 66.000.000đ; Trong đó thuế GTGT: 6.000đ; Hoa hồng đại lý hai bên thống nhất là: 3.300.000đ. Đại lý chưa thanh toán tiền hàng.

9. Đại lý chuyển khoản thanh toán dứt điểm tiền bán lô hàng ở nghiệp vụ 8, giấy báo Có của Ngân hàng ngày 28/02.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Giải: Định khoản kế toán:

Đơn vị tính: 1.000đ

1a.	Nợ TK 131:	176.000	
	Có TK 511:		160.000
	Có TK 3331:		16.000

1b	Nợ TK 632:	140.000	
	Có TK 156:		140.000
2a.	Nợ TK 157:	150.000	
	Có TK 156:		150.000
2b.	Nợ TK 641:	4.000	
	Nợ TK 133	400	
	Có TK 111:		4.400
3.	Nợ TK 112:	176.000	
	Có TK 131:		176.000
4.	Nợ TK 532:	12.000	
	Nợ TK 3331:	1.200	
	Có TK 131:		13.200
5a.	Nợ TK 112:	176.000	
	Có TK 511:		160.000
	Có TK 3331:		16.000
5b.	Nợ TK 632:	150.000	
	Có TK 157:		150.000
6.	Nợ TK 157:	42.500	
	Có TK 156:		42.500
7a.	Nợ TK 156:	10.000	
	Có TK 632:		10.000
7b.	Nợ TK 531:	13.000	
	Nợ TK 3331:	1.300	
	Có TK 131:		14.300
8a.	Nợ TK 131:	66.000	
	Có TK 511:		60.000
	Có TK 3331:		6.000
8b.	Nợ TK 641:	3.300	
	Có TK 131:		3.300
8c.	Nợ TK 632:	42.500	
	Có TK 157:		42.500
9.	Nợ TK 112:	62.300	
	Có TK 131:		62.300
			(62.300 = 66.000 - 3.300)